

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN

1. Bảng tình hình tài chính:

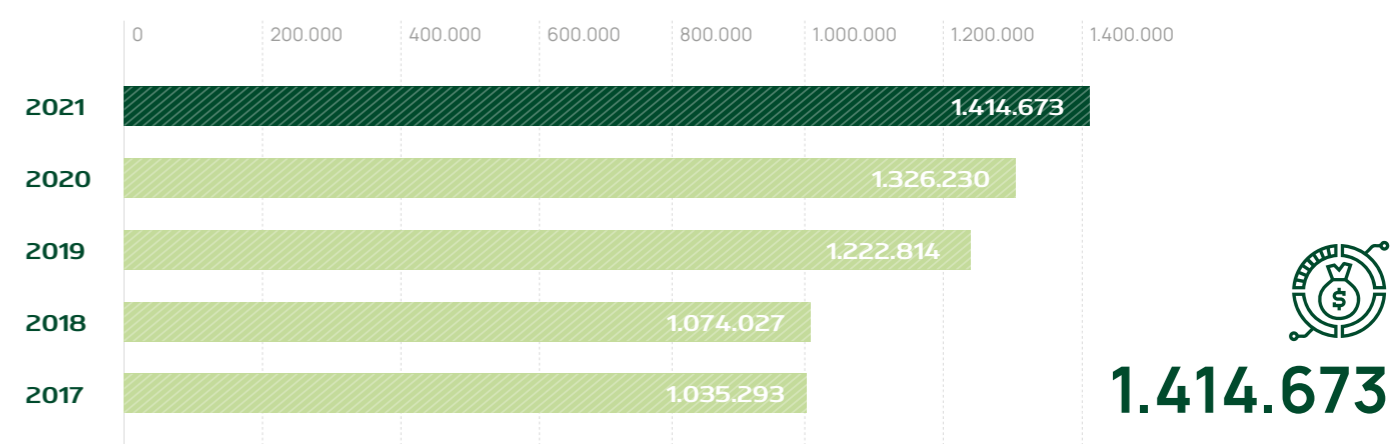
Đơn vị: tỷ đồng

Nội dung	2017	2018	2019	2020	2021
MỘT SỐ CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Tổng tài sản	1.035.293	1.074.027	1.222.814	1.326.230	1.414.673
Vốn chủ sở hữu	52.558	62.179	80.954	94.095	109.117
Cho vay khách hàng/TTS	52,5%	58,8%	60,1%	63,3%	67,9%
Thu nhập ngoài lãi thuần	7.469	10.870	11.156	12.777	14.324
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	29.406	39.278	45.693	49.063	56.724
Tổng chi phí hoạt động	(11.866)	(13.611)	(15.875)	(16.038)	(17.574)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	17.540	25.667	29.819	33.024	39.149
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.198)	(7.398)	(6.607)	(9.975)	(11.761)
Lợi nhuận trước thuế	11.341	18.269	23.212	23.050	27.389
Thuế TNDN	(2.231)	(3.647)	(4.614)	(4.577)	(5.450)
Lợi nhuận sau thuế	9.111	14.622	18.597	18.473	21.939
Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng	9.091	14.606	18.582	18.451	21.919
MỘT SỐ CHỈ TIÊU AN TOÀN VÀ HIỆU QUẢ					
CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ					
NIM	2,66%	2,94%	3,10%	3,11%	3,16%
ROAE	18,09%	25,49%	25,99%	21,11%	21,59%
ROAA	1,00%	1,39%	1,62%	1,45%	1,60%
CHỈ TIÊU AN TOÀN					
Tỷ lệ dư nợ tín dụng (bao gồm TPDN) /huy động vốn TT1	76,74%	77,68%	78,05%	80,23%	84,38%
Tỷ lệ nợ xấu	1,11%	0,97%	0,78%	0,62%	0,63%
Hệ số an toàn vốn CAR	11,63%	12,14%	9,34%	9,56%	9,31%

(*) Kể từ năm 2019, Vietcombank bắt đầu áp dụng tính hệ số CAR theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016. Hệ số CAR năm 2017, 2018 áp dụng theo quy định tại Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014

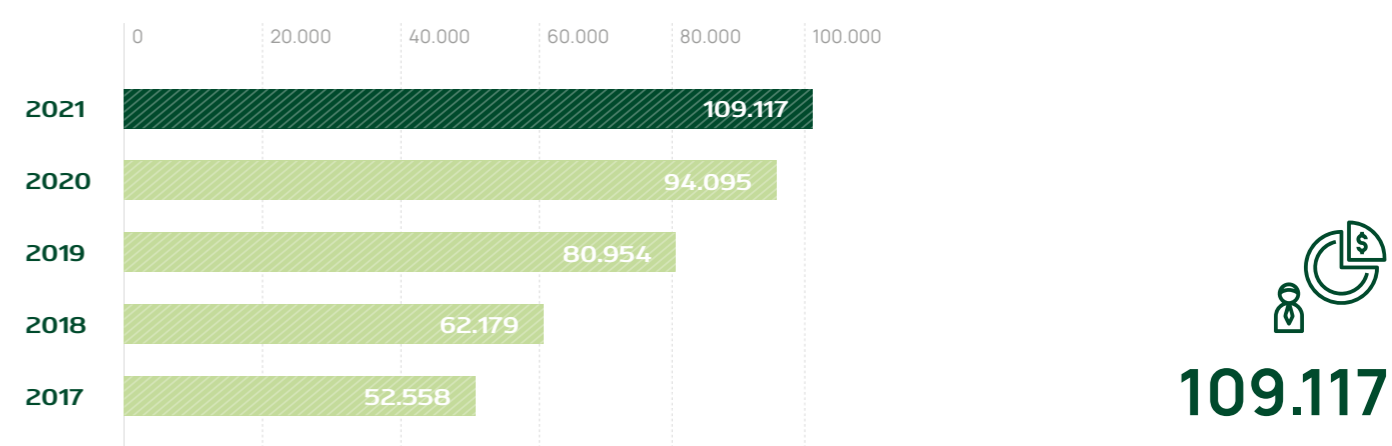
TỔNG TÀI SẢN

Đơn vị: tỷ đồng



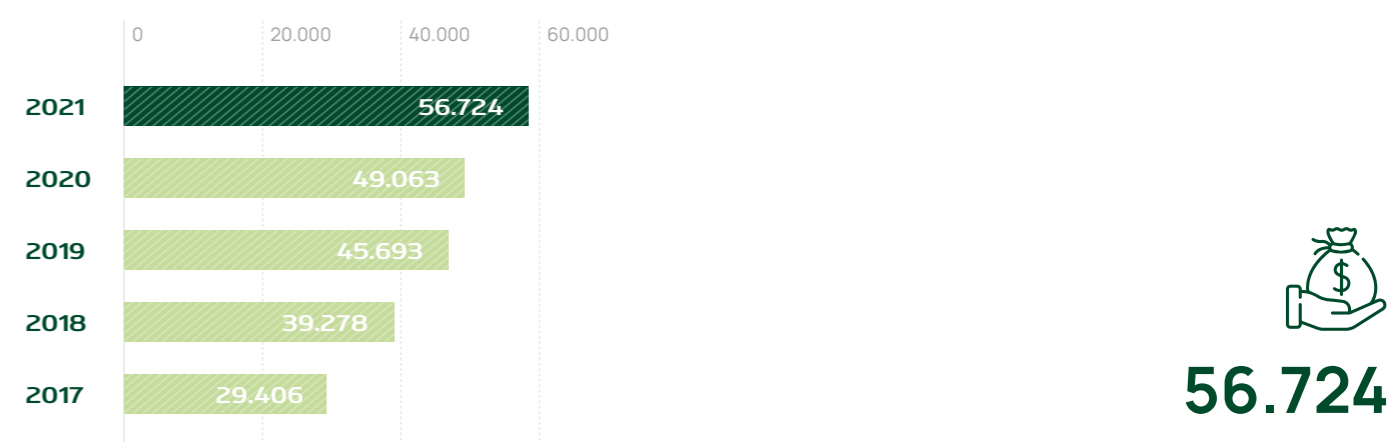
VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: tỷ đồng



TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

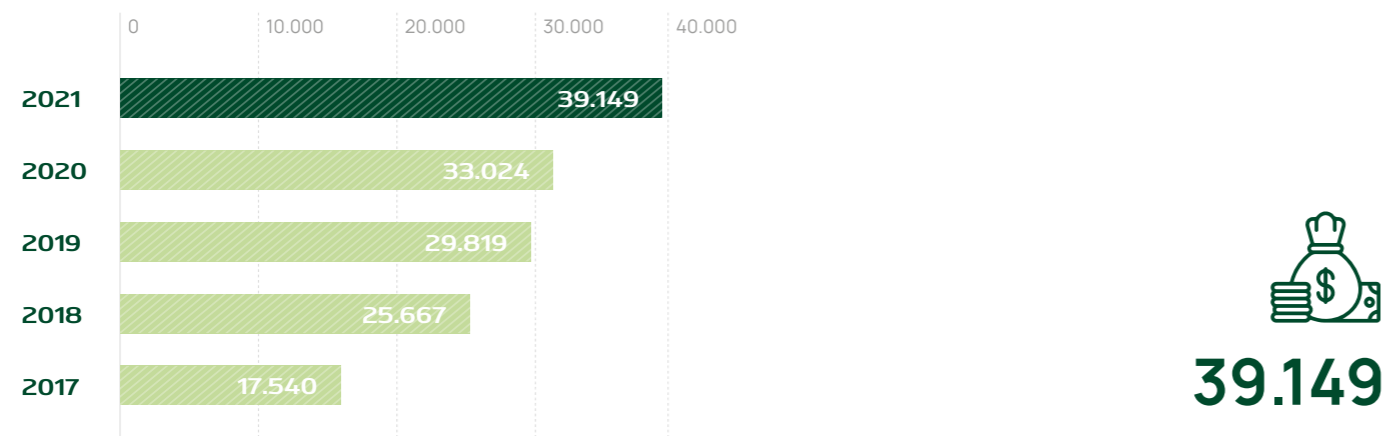
Đơn vị: tỷ đồng



CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN

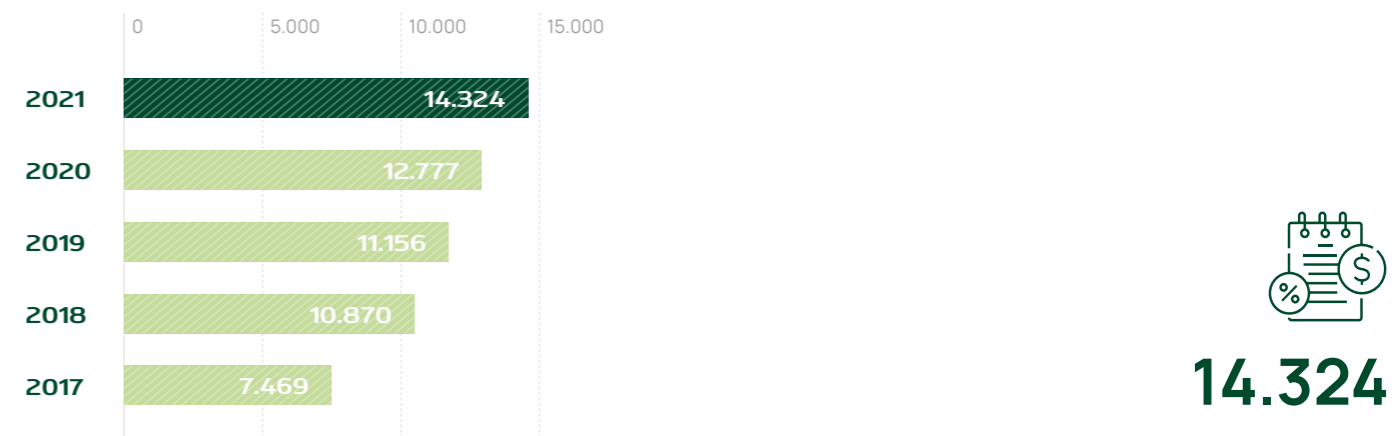
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: tỷ đồng



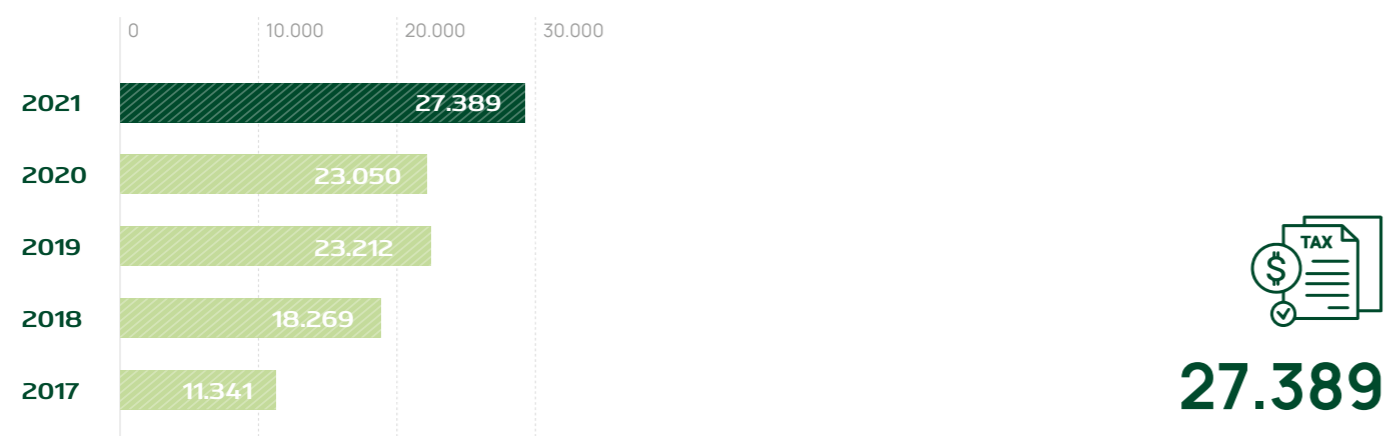
THU NHẬP NGOÀI LÃI THUẦN

Đơn vị: tỷ đồng



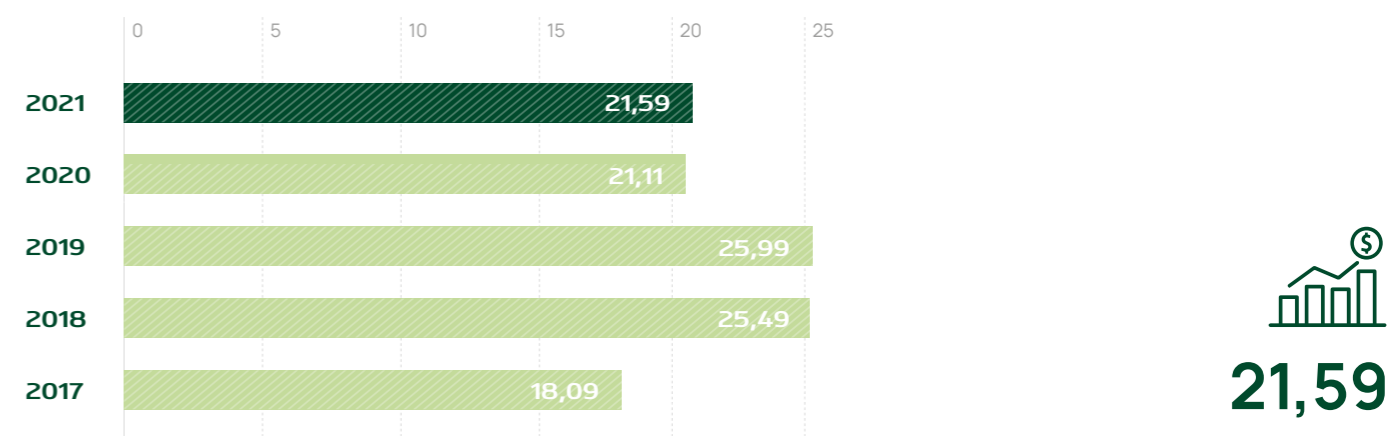
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

Đơn vị: tỷ đồng



ROAE

Đơn vị: %



LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Đơn vị: tỷ đồng



ROAA

Đơn vị: %

